

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh    | Ten   | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|--------------------|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 1        | 000001 | 10C01 | TH 5 | Hoàng Ngọc Diệu    | An    |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 1        | 000002 | 10C01 | TH 5 | Lê Ngọc Minh       | An    |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 1        | 000003 | 10C01 | TH 5 | Phạm Thị Phương    | An    |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 1        | 000004 | 10C01 | TH 5 | Lê Thị Thục        | Anh   |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 1        | 000005 | 10C01 | TH 5 | Lê Trung           | Anh   |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 1        | 000006 | 10C01 | TH 5 | Nguyễn Hoàng Thảo  | Anh   |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 1        | 000007 | 10C02 | TH 5 | Nguyễn Thị Minh    | Anh   |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 1        | 000008 | 10C02 | TH 5 | Trần Phạm Gia      | Bảo   |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 1        | 000009 | 10C01 | TH 5 | Võ Lê Bảo          | Châu  |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 1        | 000010 | 10C02 | TH 5 | Bùi Thị Mỹ         | Dung  |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 1        | 000011 | 10C02 | TH 5 | Trương Thị         | Dung  |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 1        | 000012 | 10C02 | TH 5 | NGÔ THIÊN          | ĐĂNG  |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 1        | 000013 | 10C02 | TH 5 | Lý Kim             | Hân   |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 1        | 000014 | 10C02 | TH 5 | Trương Như         | Hằng  |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 1        | 000015 | 10C01 | TH 5 | Trần Thị Bích      | Huệ   |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 1        | 000016 | 10C01 | TH 5 | Phạm Quang         | Huy   |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 1        | 000017 | 10C02 | TH 5 | HUỲNH LÊ KHÁNH     | HUYỀN |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 1        | 000018 | 10C02 | TH 5 | Lê Đàm Vĩnh        | Hưng  |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 1        | 000019 | 10C02 | TH 5 | Lê Hoàng           | Khang |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 1        | 000020 | 10C02 | TH 5 | Nguyễn Bảo Đăng    | Khoa  |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 1        | 000021 | 10C02 | TH 5 | Nguyễn Sanh        | Khoa  |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 1        | 000022 | 10C02 | TH 5 | NGUYỄN TUẤN        | KHÔI  |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 1        | 000023 | 10C01 | TH 5 | Hồ Lưu Gia         | Linh  |               |               |               |               |               |               |
| 24  | 1        | 000024 | 10C01 | TH 5 | Nguyễn Huỳnh Khánh | Linh  |               |               |               |               |               |               |

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh   | Tên    | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|-------------------|--------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 2        | 000025 | 10C01 | TH 5 | Huỳnh Hoàng Bảo   | Ly     |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 2        | 000026 | 10C01 | TH 5 | Lê Phương         | Mai    |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 2        | 000027 | 10C02 | TH 5 | Nguyễn Lê Hoàng   | Mai    |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 2        | 000028 | 10C01 | TH 5 | Nguyễn Hữu        | Minh   |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 2        | 000029 | 10C02 | TH 5 | TRẦN HIẾU         | MINH   |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 2        | 000030 | 10C01 | TH 5 | Nguyễn Thanh      | Ngân   |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 2        | 000031 | 10C01 | TH 5 | Hồ Bảo            | Nghi   |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 2        | 000032 | 10C01 | TH 5 | Lê Trần Phúc      | Nghi   |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 2        | 000033 | 10C01 | TH 5 | Lê Bảo            | Ngọc   |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 2        | 000034 | 10C02 | TH 5 | Nguyễn Minh       | Ngọc   |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 2        | 000035 | 10C01 | TH 5 | Nguyễn Thanh Hồng | Ngọc   |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 2        | 000036 | 10C01 | TH 5 | Nguyễn Thị Như    | Ngọc   |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 2        | 000037 | 10C01 | TH 5 | Trần Đặng Minh    | Nhật   |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 2        | 000038 | 10C01 | TH 5 | Huỳnh Hoài        | Nhi    |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 2        | 000039 | 10C01 | TH 5 | Phạm Nguyễn Trúc  | Nhi    |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 2        | 000040 | 10C02 | TH 5 | Hồ Thị            | Như    |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 2        | 000041 | 10C02 | TH 5 | Lê Nguyễn Quỳnh   | Như    |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 2        | 000042 | 10C02 | TH 5 | Nguyễn Ngọc Quỳnh | Như    |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 2        | 000043 | 10C02 | TH 5 | Trần Phương Hoàng | Oanh   |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 2        | 000044 | 10C01 | TH 5 | Nguyễn Hải        | Phong  |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 2        | 000045 | 10C01 | TH 5 | Trần Thanh        | Phúc   |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 2        | 000046 | 10C01 | TH 5 | Lê Hồng           | Phương |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 2        | 000047 | 10C01 | TH 5 | Đặng Minh         | Quân   |               |               |               |               |               |               |
| 24  | 2        | 000048 | 10C01 | TH 5 | Lương Ngô Diễm    | Quỳnh  |               |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh  | Tên   | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|------------------|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 3        | 000049 | 10C02 | TH 5 | Nguyễn Ngọc Vân  | Quỳnh |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 3        | 000050 | 10C02 | TH 5 | Nguyễn Thị Như   | Quỳnh |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 3        | 000051 | 10C02 | TH 5 | Nguyễn Thanh Tấn | Sang  |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 3        | 000052 | 10C01 | TH 5 | Nguyễn Văn Trịnh | Tài   |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 3        | 000053 | 10C02 | TH 5 | Nguyễn Thị Hạnh  | Tâm   |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 3        | 000054 | 10C01 | TH 5 | Phan Nguyễn Hồng | Thái  |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 3        | 000055 | 10C02 | TH 5 | Nguyễn Thị Thu   | Thanh |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 3        | 000056 | 10C02 | TH 5 | Lê Thanh         | Thảo  |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 3        | 000057 | 10C02 | TH 5 | Nguyễn Ngọc Anh  | Thư   |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 3        | 000058 | 10C01 | TH 5 | Phan Lê Anh      | Thư   |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 3        | 000059 | 10C02 | TH 5 | Nguyễn Hồ Bảo    | Thy   |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 3        | 000060 | 10C01 | TH 5 | Vũ Hoàng Bảo     | Thy   |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 3        | 000061 | 10C02 | TH 5 | Nguyễn Thủy      | Tiên  |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 3        | 000062 | 10C02 | TH 5 | Trần Thị Thu     | Trang |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 3        | 000063 | 10C01 | TH 5 | Nguyễn Ngọc Bảo  | Trân  |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 3        | 000064 | 10C02 | TH 5 | Đỗ Thị Như       | Trinh |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 3        | 000065 | 10C01 | TH 5 | Vũ Ngọc Phương   | Trinh |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 3        | 000066 | 10C01 | TH 5 | Trần Thanh       | Tuyền |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 3        | 000067 | 10C02 | TH 5 | NGUYỄN ĐÀO BẢO   | UYÊN  |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 3        | 000068 | 10C02 | TH 5 | Đặng Khánh       | Vy    |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 3        | 000069 | 10C01 | TH 5 | Lê Ngọc Thảo     | Vy    |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 3        | 000070 | 10C02 | TH 5 | Võ Ngọc Thảo     | Vy    |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 3        | 000071 | 10C02 | TH 5 | Vũ Đoàn Phương   | Vy    |               |               |               |               |               |               |

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh     | Ten | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|---------------------|-----|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 4        | 000072 | 10C08 | TH 1 | Nguyễn Quốc         | An  |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 4        | 000073 | 10C05 | TH 1 | Nguyễn Tấn Thiên    | An  |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 4        | 000074 | 10C12 | TH 1 | Nguyễn Tường        | An  |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 4        | 000075 | 10C12 | TH 1 | Nguyễn Xuân         | An  |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 4        | 000076 | 10C12 | TH 1 | Dương Huỳnh Trâm    | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 4        | 000077 | 10C06 | TH 1 | Lã Ngọc Quỳnh       | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 4        | 000078 | 10C08 | TH 1 | Lại Minh            | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 4        | 000079 | 10C05 | TH 1 | Lê Đức              | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 4        | 000080 | 10C11 | TH 1 | Lê Hoàng            | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 4        | 000081 | 10C04 | TH 1 | Lê Thị Hồng         | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 4        | 000082 | 10C08 | TH 1 | Ngô Trang           | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 4        | 000083 | 10C09 | TH 1 | Ngô Vy              | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 4        | 000084 | 10C07 | TH 1 | Nguyễn Đức          | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 4        | 000085 | 10C04 | TH 1 | Nguyễn Giang Quỳnh  | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 4        | 000086 | 10C08 | TH 1 | Nguyễn Hải          | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 4        | 000087 | 10C11 | TH 1 | Nguyễn Hoàng Phương | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 4        | 000088 | 10C09 | TH 1 | NGUYỄN NGỌC QUỲNH   | ANH |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 4        | 000089 | 10C03 | TH 1 | Nguyễn Ngọc Tâm     | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 4        | 000090 | 10C12 | TH 1 | NGUYỄN PHẠM MINH    | ANH |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 4        | 000091 | 10C10 | TH 1 | Nguyễn Thị Phương   | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 4        | 000092 | 10C07 | TH 1 | Phan Hoàng Văn      | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 4        | 000093 | 10C12 | TH 1 | Phan Tuấn           | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 4        | 000094 | 10C03 | TH 1 | Phạm Châu           | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 24  | 4        | 000095 | 10C09 | TH 1 | PHẠM ĐẶNG VĂN       | ANH |               |               |               |               |               |               |

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh   | Tên | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|-------------------|-----|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 5        | 000096 | 10C10 | TH 1 | Phí Tuấn          | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 5        | 000097 | 10C06 | TH 1 | Trần Hoàng Phương | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 5        | 000098 | 10C07 | TH 1 | Trần Hồ Trâm      | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 5        | 000099 | 10C11 | TH 1 | Trương Hoàng Nhã  | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 5        | 000100 | 10C03 | TH 1 | Văn Quỳnh         | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 5        | 000101 | 10C05 | TH 1 | Võ Kiều           | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 5        | 000102 | 10C03 | TH 1 | Vũ Hà             | Anh |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 5        | 000103 | 10C09 | TH 1 | VŨ NGỌC TÚ        | ANH |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 5        | 000104 | 10C05 | TH 1 | Đặng Thị Minh     | Ánh |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 5        | 000105 | 10C04 | TH 1 | Võ Nguyễn Hồng    | Ánh |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 5        | 000106 | 10C11 | TH 1 | Nguyễn Hoàng      | Ân  |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 5        | 000107 | 10C11 | TH 1 | Trần Ngọc Thiên   | Ân  |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 5        | 000108 | 10C09 | TH 1 | Trương Hoài       | Ân  |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 5        | 000109 | 10C12 | TH 1 | Bùi Quốc          | Bảo |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 5        | 000110 | 10C07 | TH 1 | HOÀNG GIA         | BẢO |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 5        | 000111 | 10C09 | TH 1 | Lại Phạm Quốc     | Bảo |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 5        | 000112 | 10C11 | TH 1 | LÊ GIA            | BẢO |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 5        | 000113 | 10C10 | TH 1 | Lê Nguyễn Quốc    | Bảo |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 5        | 000114 | 10C06 | TH 1 | Lê Phan Gia       | Bảo |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 5        | 000115 | 10C10 | TH 1 | Lý Gia            | Bảo |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 5        | 000116 | 10C09 | TH 1 | Trần Gia          | Bảo |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 5        | 000117 | 10C11 | TH 1 | Trần Gia          | Bảo |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 5        | 000118 | 10C03 | TH 1 | Trần Lê Anh       | Bảo |               |               |               |               |               |               |
| 24  | 5        | 000119 | 10C05 | TH 1 | Văn Phú Ngọc      | Bảo |               |               |               |               |               |               |

| TRƯỜNG THPT<br>TRẦN PHÚ |             |        |       |      | DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10<br>HỌC KỲ I |        |                   |                   |                   |                   |                   |                   | NĂM HỌC: 2022 - 2023<br>HK1 |  |
|-------------------------|-------------|--------|-------|------|----------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------------|--|
| STT                     | SỐ<br>PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh                              | Ten    | Môn:<br><br>Ngày: | Môn:<br><br>Ngày: | Môn:<br><br>Ngày: | Môn:<br><br>Ngày: | Môn:<br><br>Ngày: | Môn:<br><br>Ngày: |                             |  |
| 1                       | 6           | 000120 | 10C04 | TH 1 | Cao Phương                                   | Bắc    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 2                       | 6           | 000121 | 10C12 | TH 1 | Nguyễn Ngọc                                  | Bích   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 3                       | 6           | 000122 | 10C05 | TH 1 | Hoàng Nguyễn                                 | Bình   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 4                       | 6           | 000123 | 10C09 | TH 1 | Nguyễn Công                                  | Bình   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 5                       | 6           | 000124 | 10C05 | TH 1 | Huỳnh Thị Ngọc                               | Cầm    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 6                       | 6           | 000125 | 10C03 | TH 1 | Trần Ngọc                                    | Châm   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 7                       | 6           | 000126 | 10C08 | TH 1 | Đặng Thụy Minh                               | Châu   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 8                       | 6           | 000127 | 10C06 | TH 1 | Kiều Minh                                    | Châu   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 9                       | 6           | 000128 | 10C05 | TH 1 | NGUYỄN THỊ HOÀNG CHÂU                        |        |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 10                      | 6           | 000129 | 10C08 | TH 1 | Huỳnh Chi                                    | Chi    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 11                      | 6           | 000130 | 10C11 | TH 1 | Lê Quang                                     | Chính  |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 12                      | 6           | 000131 | 10C10 | TH 1 | NGUYỄN HOÀNG                                 | CHƯƠNG |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 13                      | 6           | 000132 | 10C03 | TH 1 | Quý                                          | Chương |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 14                      | 6           | 000133 | 10C06 | TH 1 | Trần Anh                                     | Chương |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 15                      | 6           | 000134 | 10C10 | TH 1 | TRỊNH NGỌC                                   | DANH   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 16                      | 6           | 000135 | 10C06 | TH 1 | Nguyễn Thị Phương                            | Dung   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 17                      | 6           | 000136 | 10C10 | TH 1 | Hồ Ngọc                                      | Duy    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 18                      | 6           | 000137 | 10C05 | TH 1 | Huỳnh Bảo                                    | Duy    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 19                      | 6           | 000138 | 10C05 | TH 1 | Lê Vũ Khánh                                  | Duy    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 20                      | 6           | 000139 | 10C10 | TH 1 | Nguyễn Hoàng Anh                             | Duy    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 21                      | 6           | 000140 | 10C11 | TH 1 | TRẦN BẢO                                     | DUY    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 22                      | 6           | 000141 | 10C10 | TH 1 | Phạm Thị Mỹ                                  | Duyên  |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 23                      | 6           | 000142 | 10C09 | TH 1 | Trần Đức                                     | Dương  |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |
| 24                      | 6           | 000143 | 10C12 | TH 1 | Trần Thị Thùy                                | Dương  |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                             |  |

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh     | Ten  | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|---------------------|------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 7        | 000144 | 10C11 | TH 1 | Nguyễn Linh         | Đan  |               |               |               |               |               |
| 2   | 7        | 000145 | 10C03 | TH 1 | Nguyễn Ngọc Linh    | Đan  |               |               |               |               |               |
| 3   | 7        | 000146 | 10C10 | TH 1 | Nguyễn Ngọc Anh     | Đào  |               |               |               |               |               |
| 4   | 7        | 000147 | 10C05 | TH 1 | Đỗ Tấn              | Đại  |               |               |               |               |               |
| 5   | 7        | 000148 | 10C11 | TH 1 | Đồng Vương Bảo      | Đạt  |               |               |               |               |               |
| 6   | 7        | 000149 | 10C11 | TH 1 | Huỳnh Gia           | Đạt  |               |               |               |               |               |
| 7   | 7        | 000150 | 10C08 | TH 1 | Lê Trần Tấn         | Đạt  |               |               |               |               |               |
| 8   | 7        | 000151 | 10C05 | TH 1 | NGUYỄN PHƯỚC        | ĐẠT  |               |               |               |               |               |
| 9   | 7        | 000152 | 10C06 | TH 1 | Nguyễn Trần Tiến    | Đạt  |               |               |               |               |               |
| 10  | 7        | 000153 | 10C03 | TH 1 | Trương Nguyễn Thành | Đạt  |               |               |               |               |               |
| 11  | 7        | 000154 | 10C12 | TH 1 | Võ Lê Tiến          | Đạt  |               |               |               |               |               |
| 12  | 7        | 000155 | 10C09 | TH 1 | Phạm Ngọc Khánh     | Đoan |               |               |               |               |               |
| 13  | 7        | 000156 | 10C09 | TH 1 | Trần Kiện           | Đồng |               |               |               |               |               |
| 14  | 7        | 000157 | 10C06 | TH 1 | Nguyễn Thanh        | Đồng |               |               |               |               |               |
| 15  | 7        | 000158 | 10C04 | TH 1 | Lê Nguyễn Tiến      | Đức  |               |               |               |               |               |
| 16  | 7        | 000159 | 10C12 | TH 1 | Nguyễn Minh         | Đức  |               |               |               |               |               |
| 17  | 7        | 000160 | 10C08 | TH 1 | Nguyễn Thanh Trí    | Đức  |               |               |               |               |               |
| 18  | 7        | 000161 | 10C10 | TH 1 | DƯƠNG MỸ            | HÀ   |               |               |               |               |               |
| 19  | 7        | 000162 | 10C03 | TH 1 | Lê Đặng Thanh       | Hà   |               |               |               |               |               |
| 20  | 7        | 000163 | 10C04 | TH 1 | Nguyễn Khánh        | Hà   |               |               |               |               |               |
| 21  | 7        | 000164 | 10C09 | TH 1 | Nguyễn Ngọc Thanh   | Hà   |               |               |               |               |               |
| 22  | 7        | 000165 | 10C06 | TH 1 | Trương Văn          | Hà   |               |               |               |               |               |
| 23  | 7        | 000166 | 10C07 | TH 1 | NGUYỄN VĂN          | HẢI  |               |               |               |               |               |
| 24  | 7        | 000167 | 10C12 | TH 1 | Nguyễn Như Anh      | Hào  |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh  | Tên  | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|------------------|------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 8        | 000168 | 10C06 | TH 1 | Sân Trí          | Hào  |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 8        | 000169 | 10C10 | TH 1 | Trần Nguyễn Minh | Hào  |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 8        | 000170 | 10C04 | TH 1 | Bùi Phạm Gia     | Hân  |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 8        | 000171 | 10C10 | TH 1 | DƯƠNG NGỌC BẢO   | HÂN  |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 8        | 000172 | 10C09 | TH 1 | Hà Nguyễn Gia    | Hân  |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 8        | 000173 | 10C03 | TH 1 | Huỳnh Gia        | Hân  |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 8        | 000174 | 10C07 | TH 1 | Ngô Phan Ngọc    | Hân  |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 8        | 000175 | 10C11 | TH 1 | Nguyễn Hồ Bảo    | Hân  |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 8        | 000176 | 10C04 | TH 1 | Nguyễn Huỳnh Bảo | Hân  |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 8        | 000177 | 10C05 | TH 1 | Nguyễn Song      | Hân  |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 8        | 000178 | 10C06 | TH 1 | Phạm Văn Gia     | Hân  |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 8        | 000179 | 10C08 | TH 1 | Trần Hoàng Gia   | Hân  |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 8        | 000180 | 10C10 | TH 1 | Vương Gia        | Hân  |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 8        | 000181 | 10C09 | TH 1 | Phan Thiều Lệ    | Hằng |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 8        | 000182 | 10C03 | TH 1 | Võ Quang         | Hiền |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 8        | 000183 | 10C05 | TH 1 | Lê Ngọc Trung    | Hiếu |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 8        | 000184 | 10C11 | TH 1 | Lê Thanh         | Hiếu |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 8        | 000185 | 10C12 | TH 1 | Lê Trung         | Hiếu |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 8        | 000186 | 10C04 | TH 1 | Trịnh Trung      | Hiếu |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 8        | 000187 | 10C05 | TH 1 | Trần             | Hiếu |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 8        | 000188 | 10C04 | TH 1 | Trần Văn         | Hiếu |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 8        | 000189 | 10C08 | TH 1 | Nguyễn Văn Mỹ    | Hiệp |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 8        | 000190 | 10C10 | TH 1 | Nguyễn Thị Quỳnh | Hoa  |               |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh   | Tên   | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|-------------------|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 9        | 000191 | 10C10 | TH 1 | Nguyễn Lê Phước   | Hòa   |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 9        | 000192 | 10C10 | TH 1 | Đình Nguyễn Tấn   | Hoan  |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 9        | 000193 | 10C07 | TH 1 | Trần Khải         | Hoàn  |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 9        | 000194 | 10C03 | TH 1 | Bùi Xuân          | Hoàng |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 9        | 000195 | 10C11 | TH 1 | Hà Chiêu          | Hoàng |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 9        | 000196 | 10C09 | TH 1 | Lưu Đình          | Hoàng |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 9        | 000197 | 10C09 | TH 1 | Nguyễn Lê Minh    | Hoàng |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 9        | 000198 | 10C09 | TH 1 | Phạm Nguyễn Ánh   | Hồng  |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 9        | 000199 | 10C08 | TH 1 | Hoàng Đình        | Hùng  |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 9        | 000200 | 10C05 | TH 1 | Phạm Nguyễn Thanh | Hùng  |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 9        | 000201 | 10C08 | TH 1 | Văn Vĩnh          | Hùng  |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 9        | 000202 | 10C11 | TH 1 | MAN HUỲNH BÁCH    | HỢP   |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 9        | 000203 | 10C04 | TH 1 | Huỳnh Gia         | Huy   |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 9        | 000204 | 10C07 | TH 1 | Lê Gia            | Huy   |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 9        | 000205 | 10C09 | TH 1 | Lê Huỳnh Đức      | Huy   |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 9        | 000206 | 10C03 | TH 1 | Mai Hoàng Gia     | Huy   |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 9        | 000207 | 10C04 | TH 1 | Nguyễn Đức        | Huy   |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 9        | 000208 | 10C11 | TH 1 | Nguyễn Đức        | Huy   |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 9        | 000209 | 10C09 | TH 1 | Phan Quốc Khang   | Huy   |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 9        | 000210 | 10C10 | TH 1 | Phan Xuân         | Huy   |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 9        | 000211 | 10C11 | TH 1 | PHẠM ĐÌNH         | HUY   |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 9        | 000212 | 10C09 | TH 1 | Phạm Gia          | Huy   |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 9        | 000213 | 10C10 | TH 1 | Phạm Gia          | Huy   |               |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh    | Ten   | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|--------------------|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 10       | 000214 | 10C06 | TH 1 | Trần Cao           | Huy   |               |               |               |               |               |
| 2   | 10       | 000215 | 10C04 | TH 1 | Trần Gia           | Huy   |               |               |               |               |               |
| 3   | 10       | 000216 | 10C09 | TH 1 | Nguyễn Ngọc        | Huyền |               |               |               |               |               |
| 4   | 10       | 000217 | 10C07 | TH 1 | Phạm Tiến          | Hưng  |               |               |               |               |               |
| 5   | 10       | 000218 | 10C08 | TH 1 | Vũ Gia             | Hưng  |               |               |               |               |               |
| 6   | 10       | 000219 | 10C06 | TH 1 | Hồ Quỳnh           | Hương |               |               |               |               |               |
| 7   | 10       | 000220 | 10C04 | TH 1 | LƯƠNG NGỌC QUẾ     | HƯƠNG |               |               |               |               |               |
| 8   | 10       | 000221 | 10C12 | TH 1 | Ngô Nguyên         | Kha   |               |               |               |               |               |
| 9   | 10       | 000222 | 10C12 | TH 1 | Trương Duy         | Khải  |               |               |               |               |               |
| 10  | 10       | 000223 | 10C10 | TH 1 | LÊ DUY             | KHANG |               |               |               |               |               |
| 11  | 10       | 000224 | 10C12 | TH 1 | Nguyễn Lê Nguyên   | Khang |               |               |               |               |               |
| 12  | 10       | 000225 | 10C06 | TH 1 | Nguyễn Trần Nguyên | Khang |               |               |               |               |               |
| 13  | 10       | 000226 | 10C06 | TH 1 | Thân Trọng         | Khang |               |               |               |               |               |
| 14  | 10       | 000227 | 10C09 | TH 1 | NGUYỄN PHAN BẢO    | KHANH |               |               |               |               |               |
| 15  | 10       | 000228 | 10C05 | TH 1 | Vũ Nguyễn Việt     | Khanh |               |               |               |               |               |
| 16  | 10       | 000229 | 10C09 | TH 1 | LÊ VŨ QUỐC         | KHÁNH |               |               |               |               |               |
| 17  | 10       | 000230 | 10C05 | TH 1 | NGUYỄN HOÀNG KIM   | KHÁNH |               |               |               |               |               |
| 18  | 10       | 000231 | 10C12 | TH 1 | Nguyễn Ngọc        | Khánh |               |               |               |               |               |
| 19  | 10       | 000232 | 10C10 | TH 1 | Thiều Gia          | Khánh |               |               |               |               |               |
| 20  | 10       | 000233 | 10C08 | TH 1 | Võ Lương Phước     | Khánh |               |               |               |               |               |
| 21  | 10       | 000234 | 10C06 | TH 1 | Võ Đặng Gia        | Khiêm |               |               |               |               |               |
| 22  | 10       | 000235 | 10C07 | TH 1 | Bùi Võ Anh         | Khoa  |               |               |               |               |               |
| 23  | 10       | 000236 | 10C05 | TH 1 | Dương Nguyên       | Khoa  |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh | Ten  | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|-----------------|------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 11       | 000237 | 10C12 | TH 1 | Đỗ Trọng        | Khoa |               |               |               |               |               |
| 2   | 11       | 000238 | 10C08 | TH 1 | Lê Đăng         | Khoa |               |               |               |               |               |
| 3   | 11       | 000239 | 10C08 | TH 1 | Nguyễn Anh      | Khoa |               |               |               |               |               |
| 4   | 11       | 000240 | 10C04 | TH 1 | Nguyễn Đăng     | Khoa |               |               |               |               |               |
| 5   | 11       | 000241 | 10C09 | TH 1 | NGUYỄN TRÍ      | KHOA |               |               |               |               |               |
| 6   | 11       | 000242 | 10C07 | TH 1 | Tôn Thất        | Khoa |               |               |               |               |               |
| 7   | 11       | 000243 | 10C04 | TH 1 | Trần Lê Anh     | Khoa |               |               |               |               |               |
| 8   | 11       | 000244 | 10C03 | TH 1 | Võ Đăng         | Khoa |               |               |               |               |               |
| 9   | 11       | 000245 | 10C09 | TH 1 | Hoàng Ngọc Minh | Khôi |               |               |               |               |               |
| 10  | 11       | 000246 | 10C11 | TH 1 | NGUYỄN ĐÌNH     | KHÔI |               |               |               |               |               |
| 11  | 11       | 000247 | 10C03 | TH 1 | Nguyễn Minh     | Khôi |               |               |               |               |               |
| 12  | 11       | 000248 | 10C07 | TH 1 | Nguyễn Nhật Mai | Khôi |               |               |               |               |               |
| 13  | 11       | 000249 | 10C09 | TH 1 | Nguyễn Thiên    | Khôi |               |               |               |               |               |
| 14  | 11       | 000250 | 10C05 | TH 1 | Tô Phạm Anh     | Khôi |               |               |               |               |               |
| 15  | 11       | 000251 | 10C03 | TH 1 | Phan Phạm Nhật  | Khuê |               |               |               |               |               |
| 16  | 11       | 000252 | 10C08 | TH 1 | NGUYỄN HOÀNG    | KIÊN |               |               |               |               |               |
| 17  | 11       | 000253 | 10C06 | TH 1 | Phan Trung      | Kiên |               |               |               |               |               |
| 18  | 11       | 000254 | 10C05 | TH 1 | Vũ Trung        | Kiên |               |               |               |               |               |
| 19  | 11       | 000255 | 10C10 | TH 1 | Phạm Hoàng Mỹ   | Kim  |               |               |               |               |               |
| 20  | 11       | 000256 | 10C11 | TH 1 | Dương Tuấn      | Kiệt |               |               |               |               |               |
| 21  | 11       | 000257 | 10C04 | TH 1 | Nguyễn Lê Tuấn  | Kiệt |               |               |               |               |               |
| 22  | 11       | 000258 | 10C08 | TH 1 | PHAN ANH        | KIỆT |               |               |               |               |               |
| 23  | 11       | 000259 | 10C10 | TH 1 | Trần Tuấn       | Kiệt |               |               |               |               |               |

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh   | Ten  | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|-------------------|------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 12       | 000260 | 10C10 | TH 1 | Trương Minh       | Kiệt |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 12       | 000261 | 10C07 | TH 1 | TRƯƠNG NGUYỄN ANH | KIỆT |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 12       | 000262 | 10C05 | TH 1 | Hà Lê Hồng        | Lam  |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 12       | 000263 | 10C04 | TH 1 | Ngô Thị Mai       | Lan  |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 12       | 000264 | 10C05 | TH 1 | Nguyễn Thị Ngọc   | Lan  |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 12       | 000265 | 10C09 | TH 1 | Nguyễn Thị Ngọc   | Lan  |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 12       | 000266 | 10C03 | TH 1 | Đinh Gia          | Lạc  |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 12       | 000267 | 10C04 | TH 1 | Đỗ Hoàng          | Lực  |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 12       | 000268 | 10C08 | TH 1 | PHẠM THANH        | LIÊM |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 12       | 000269 | 10C12 | TH 1 | Hoàng Khánh       | Linh |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 12       | 000270 | 10C03 | TH 1 | Mai Diệu          | Linh |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 12       | 000271 | 10C11 | TH 1 | Nghiêm Đặng Thùy  | Linh |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 12       | 000272 | 10C07 | TH 1 | Nguyễn Thảo       | Linh |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 12       | 000273 | 10C07 | TH 1 | PHẠM NGỌC YẾN     | LINH |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 12       | 000274 | 10C12 | TH 1 | TRẦN NGỌC ÁNH     | LINH |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 12       | 000275 | 10C08 | TH 1 | Vòng Ngọc Mỹ      | Linh |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 12       | 000276 | 10C07 | TH 1 | Nguyễn Đình Phú   | Lợi  |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 12       | 000277 | 10C08 | TH 1 | Phan Kim          | Loan |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 12       | 000278 | 10C06 | TH 1 | Đỗ Hải            | Long |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 12       | 000279 | 10C12 | TH 1 | Hồ Minh           | Long |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 12       | 000280 | 10C09 | TH 1 | Nguyễn Lê Hoàng   | Long |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 12       | 000281 | 10C05 | TH 1 | Nguyễn Quang      | Long |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 12       | 000282 | 10C09 | TH 1 | Lý Minh           | Lợi  |               |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh    | Tên  | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|--------------------|------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 13       | 000283 | 10C11 | TH 1 | Thái Duy           | Lợi  |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 13       | 000284 | 10C11 | TH 1 | Nguyễn Phạm Phương | Mai  |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 13       | 000285 | 10C06 | TH 1 | Lương Thanh        | Mạnh |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 13       | 000286 | 10C12 | TH 1 | Đặng Quang         | Minh |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 13       | 000287 | 10C04 | TH 1 | Đoàn Quang         | Minh |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 13       | 000288 | 10C09 | TH 1 | Lê Phan Gia        | Minh |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 13       | 000289 | 10C12 | TH 1 | LÊ VĂN             | MINH |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 13       | 000290 | 10C11 | TH 1 | Lý Công Hiền       | Minh |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 13       | 000291 | 10C04 | TH 1 | Nguyễn Công        | Minh |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 13       | 000292 | 10C06 | TH 1 | Nguyễn Hiền        | Minh |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 13       | 000293 | 10C04 | TH 1 | NGUYỄN PHÚC        | MINH |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 13       | 000294 | 10C11 | TH 1 | NGUYỄN QUANG       | MINH |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 13       | 000295 | 10C11 | TH 1 | Nguyễn Thu         | Minh |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 13       | 000296 | 10C06 | TH 1 | Phạm Đức           | Minh |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 13       | 000297 | 10C10 | TH 1 | Trương Đặng Tiến   | Minh |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 13       | 000298 | 10C04 | TH 1 | Võ Huỳnh Chí       | Minh |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 13       | 000299 | 10C12 | TH 1 | Vũ Quang           | Minh |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 13       | 000300 | 10C08 | TH 1 | Bùi Kiều           | My   |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 13       | 000301 | 10C06 | TH 1 | Nguyễn Lê Trà      | My   |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 13       | 000302 | 10C05 | TH 1 | Võ Ngọc Hà         | My   |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 13       | 000303 | 10C03 | TH 1 | Hà Nhật            | Nam  |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 13       | 000304 | 10C12 | TH 1 | Huỳnh Nhật         | Nam  |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 13       | 000305 | 10C07 | TH 1 | LÊ NGUYỄN BẢO      | NAM  |               |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh   | Ten    | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|-------------------|--------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 14       | 000306 | 10C06 | TH 1 | Nguyễn Văn Nhật   | Nam    |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 14       | 000307 | 10C07 | TH 1 | Trương Cẩm Tú     | Nga    |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 14       | 000308 | 10C12 | TH 1 | Lê Kim            | Ngân   |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 14       | 000309 | 10C05 | TH 1 | Ngô Thanh         | Ngân   |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 14       | 000310 | 10C03 | TH 1 | Nguyễn Huỳnh Bảo  | Ngân   |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 14       | 000311 | 10C08 | TH 1 | Nguyễn Thị Thanh  | Ngân   |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 14       | 000312 | 10C10 | TH 1 | Nguyễn Thị Thanh  | Ngân   |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 14       | 000313 | 10C09 | TH 1 | Nguyễn Thu        | Ngân   |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 14       | 000314 | 10C05 | TH 1 | TRẦN THANH        | NGÂN   |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 14       | 000315 | 10C12 | TH 1 | Trương Thanh      | Ngân   |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 14       | 000316 | 10C08 | TH 1 | Châu Chánh        | Nghị   |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 14       | 000317 | 10C04 | TH 1 | Đỗ Nguyễn Xuân    | Nghị   |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 14       | 000318 | 10C08 | TH 1 | Trần Bảo          | Nghị   |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 14       | 000319 | 10C06 | TH 1 | Trần Ngọc Bảo     | Nghị   |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 14       | 000320 | 10C08 | TH 1 | Bùi Việt          | Nghĩa  |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 14       | 000321 | 10C05 | TH 1 | Trần Minh         | Nghĩa  |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 14       | 000322 | 10C05 | TH 1 | Đặng Như          | Ngọc   |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 14       | 000323 | 10C06 | TH 1 | Nguyễn Hồng Nhiên | Ngọc   |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 14       | 000324 | 10C12 | TH 1 | Phan Lê Bảo       | Ngọc   |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 14       | 000325 | 10C08 | TH 1 | Trần Thanh        | Ngọc   |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 14       | 000326 | 10C12 | TH 1 | Trần Thị Yến      | Ngọc   |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 14       | 000327 | 10C08 | TH 1 | Dương Phúc        | Nguyên |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 14       | 000328 | 10C10 | TH 1 | Lê Khôi           | Nguyên |               |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh  | Tên    | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|------------------|--------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 15       | 000329 | 10C07 | TH 1 | Lê Thanh         | Nguyễn |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 15       | 000330 | 10C12 | TH 1 | Nguyễn Đình An   | Nguyễn |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 15       | 000331 | 10C03 | TH 1 | VÕ KHÔI          | NGUYỄN |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 15       | 000332 | 10C08 | TH 1 | Võ Nguyễn Vĩ     | Nguyễn |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 15       | 000333 | 10C09 | TH 1 | Đoàn Quang       | Nhân   |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 15       | 000334 | 10C07 | TH 1 | Lê Thành         | Nhân   |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 15       | 000335 | 10C10 | TH 1 | Lê Thành         | Nhân   |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 15       | 000336 | 10C03 | TH 1 | Nguyễn Thành     | Nhân   |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 15       | 000337 | 10C03 | TH 1 | Nguyễn Trọng     | Nhân   |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 15       | 000338 | 10C05 | TH 1 | Võ Huỳnh Đại     | Nhân   |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 15       | 000339 | 10C05 | TH 1 | PHAN TRẦN MINH   | NHẬT   |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 15       | 000340 | 10C12 | TH 1 | TRẦN QUANG MINH  | NHẬT   |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 15       | 000341 | 10C08 | TH 1 | Cao Thị Tuyết    | Nhi    |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 15       | 000342 | 10C11 | TH 1 | Đào Phương Thảo  | Nhi    |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 15       | 000343 | 10C05 | TH 1 | Lê Ngọc Ý        | Nhi    |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 15       | 000344 | 10C03 | TH 1 | Nguyễn Hoàng Yến | Nhi    |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 15       | 000345 | 10C07 | TH 1 | Nguyễn Ngọc Uyên | Nhi    |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 15       | 000346 | 10C09 | TH 1 | NGUYỄN NGỌC UYÊN | NHI    |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 15       | 000347 | 10C12 | TH 1 | Nguyễn Ngọc Yến  | Nhi    |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 15       | 000348 | 10C04 | TH 1 | Nguyễn Phạm Thảo | Nhi    |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 15       | 000349 | 10C08 | TH 1 | Trịnh Thị Yến    | Nhi    |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 15       | 000350 | 10C10 | TH 1 | Võ Khâu Tuyết    | Nhi    |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 15       | 000351 | 10C04 | TH 1 | Trần Nguyễn Hà   | Nhiên  |               |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh   | Ten   | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|-------------------|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 16       | 000352 | 10C08 | TH 1 | Ngô Quỳnh         | Như   |               |               |               |               |               |
| 2   | 16       | 000353 | 10C06 | TH 1 | Nguyễn Hồng       | Như   |               |               |               |               |               |
| 3   | 16       | 000354 | 10C07 | TH 1 | Nguyễn Quỳnh      | Như   |               |               |               |               |               |
| 4   | 16       | 000355 | 10C07 | TH 1 | Nguyễn Quỳnh      | Như   |               |               |               |               |               |
| 5   | 16       | 000356 | 10C09 | TH 1 | Nguyễn Quỳnh      | Như   |               |               |               |               |               |
| 6   | 16       | 000357 | 10C05 | TH 1 | Huỳnh Đức         | Phát  |               |               |               |               |               |
| 7   | 16       | 000358 | 10C10 | TH 1 | Lê Hoàng Thiên    | Phát  |               |               |               |               |               |
| 8   | 16       | 000359 | 10C07 | TH 1 | Nguyễn Đức        | Phát  |               |               |               |               |               |
| 9   | 16       | 000360 | 10C03 | TH 1 | Nguyễn Gia        | Phát  |               |               |               |               |               |
| 10  | 16       | 000361 | 10C03 | TH 1 | Nguyễn Huỳnh Tiến | Phát  |               |               |               |               |               |
| 11  | 16       | 000362 | 10C04 | TH 1 | Nguyễn Tấn        | Phát  |               |               |               |               |               |
| 12  | 16       | 000363 | 10C11 | TH 1 | Phạm Hoàng        | Phát  |               |               |               |               |               |
| 13  | 16       | 000364 | 10C06 | TH 1 | Trịnh Quốc        | Phát  |               |               |               |               |               |
| 14  | 16       | 000365 | 10C06 | TH 1 | Trịnh Thế         | Phát  |               |               |               |               |               |
| 15  | 16       | 000366 | 10C04 | TH 1 | Trần Văn Hòa      | Phát  |               |               |               |               |               |
| 16  | 16       | 000367 | 10C05 | TH 1 | PHAN PHÚ          | PHONG |               |               |               |               |               |
| 17  | 16       | 000368 | 10C03 | TH 1 | Vũ Văn            | Phong |               |               |               |               |               |
| 18  | 16       | 000369 | 10C09 | TH 1 | Mạch Trịnh Đại    | Phúc  |               |               |               |               |               |
| 19  | 16       | 000370 | 10C12 | TH 1 | Nguyễn Tấn        | Phú   |               |               |               |               |               |
| 20  | 16       | 000371 | 10C07 | TH 1 | NGUYỄN TRẦN GIA   | PHÚ   |               |               |               |               |               |
| 21  | 16       | 000372 | 10C04 | TH 1 | Phan Xuân         | Phú   |               |               |               |               |               |
| 22  | 16       | 000373 | 10C04 | TH 1 | TRẦN VIẾT THIÊN   | PHÚ   |               |               |               |               |               |
| 23  | 16       | 000374 | 10C06 | TH 1 | Võ Nguyễn Thiên   | Phú   |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh   | Tên    | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|-------------------|--------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 17       | 000375 | 10C11 | TH 1 | Đỗ Minh           | Phúc   |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 17       | 000376 | 10C12 | TH 1 | Lê Hoàng          | Phúc   |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 17       | 000377 | 10C06 | TH 1 | Nguyễn Tấn        | Phúc   |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 17       | 000378 | 10C05 | TH 1 | Phạm Gia          | Phúc   |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 17       | 000379 | 10C12 | TH 1 | Trần Thành        | Phúc   |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 17       | 000380 | 10C11 | TH 1 | Võ Hữu            | Phúc   |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 17       | 000381 | 10C04 | TH 1 | Huỳnh Nguyễn Ngọc | Phước  |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 17       | 000382 | 10C03 | TH 1 | Phan Nhật Hoàng   | Phước  |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 17       | 000383 | 10C08 | TH 1 | Bùi Thị Mai       | Phương |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 17       | 000384 | 10C11 | TH 1 | Châu Lê Khánh     | Phương |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 17       | 000385 | 10C06 | TH 1 | Huỳnh Mai         | Phương |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 17       | 000386 | 10C04 | TH 1 | Huỳnh Nhật Bảo    | Phương |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 17       | 000387 | 10C06 | TH 1 | PHÙNG THANH       | Phương |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 17       | 000388 | 10C03 | TH 1 | TRẦN THỊ HÀ       | Phương |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 17       | 000389 | 10C12 | TH 1 | Võ Nguyễn Mai     | Phương |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 17       | 000390 | 10C11 | TH 1 | Nguyễn Đắc Nhật   | Quang  |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 17       | 000391 | 10C08 | TH 1 | Nguyễn Minh       | Quang  |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 17       | 000392 | 10C12 | TH 1 | Nguyễn Minh       | Quang  |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 17       | 000393 | 10C06 | TH 1 | Đặng Hoàng        | Quân   |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 17       | 000394 | 10C09 | TH 1 | Đỗ Hoàng          | Quân   |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 17       | 000395 | 10C06 | TH 1 | Lê Minh           | Quân   |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 17       | 000396 | 10C07 | TH 1 | Nguyễn Đình       | Quân   |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 17       | 000397 | 10C07 | TH 1 | Nguyễn Minh       | Quân   |               |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh    | Tên   | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|--------------------|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 18       | 000398 | 10C08 | TH 1 | Nguyễn Minh        | Quân  |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 18       | 000399 | 10C07 | TH 1 | VĂN ANH            | QUÂN  |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 18       | 000400 | 10C05 | TH 1 | Đỗ Thùy            | Quỳnh |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 18       | 000401 | 10C08 | TH 1 | Lê Thị Mỹ          | Quỳnh |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 18       | 000402 | 10C07 | TH 1 | Nguyễn Hoàng Tú    | Quỳnh |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 18       | 000403 | 10C07 | TH 1 | Đinh Gia           | Quỳnh |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 18       | 000404 | 10C06 | TH 1 | Huỳnh Phạm Diễm    | Quỳnh |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 18       | 000405 | 10C03 | TH 1 | Nguyễn Như         | Quỳnh |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 18       | 000406 | 10C11 | TH 1 | Nguyễn Song        | Quỳnh |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 18       | 000407 | 10C04 | TH 1 | NGUYỄN TIẾT KHÁNH  | QUỲNH |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 18       | 000408 | 10C07 | TH 1 | Nguyễn Trần Mai    | Quỳnh |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 18       | 000409 | 10C07 | TH 1 | VÕ NGỌC NHƯ        | QUỲNH |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 18       | 000410 | 10C10 | TH 1 | Âu Linh            | Sơn   |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 18       | 000411 | 10C05 | TH 1 | Trương Quốc        | Sơn   |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 18       | 000412 | 10C11 | TH 1 | Nguyễn Hồ Quốc     | Sơn   |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 18       | 000413 | 10C10 | TH 1 | Thân Nguyễn Đức    | Sơn   |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 18       | 000414 | 10C07 | TH 1 | ĐỖ PHÁT THÀNH      | TÀI   |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 18       | 000415 | 10C03 | TH 1 | NGUYỄN TUẤN        | TÀI   |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 18       | 000416 | 10C10 | TH 1 | TRỊNH MINH         | TÀI   |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 18       | 000417 | 10C07 | TH 1 | Trần Nguyễn Lê Anh | Tài   |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 18       | 000418 | 10C07 | TH 1 | TSU MINH           | TÀI   |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 18       | 000419 | 10C03 | TH 1 | Lê Văn             | Tâm   |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 18       | 000420 | 10C09 | TH 1 | Nguyễn Hồ Minh     | Tâm   |               |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh   | Tên   | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|-------------------|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 19       | 000421 | 10C09 | TH 1 | Nguyễn Mỹ         | Tâm   |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 19       | 000422 | 10C11 | TH 1 | Nguyễn Ngọc Đăng  | Tâm   |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 19       | 000423 | 10C04 | TH 1 | ĐỖ CAO            | THÁI  |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 19       | 000424 | 10C11 | TH 1 | LÊ QUỐC           | THÁI  |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 19       | 000425 | 10C07 | TH 1 | Nguyễn Chí        | Thanh |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 19       | 000426 | 10C07 | TH 1 | Hoàng Minh        | Thành |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 19       | 000427 | 10C06 | TH 1 | Huỳnh Đức         | Thành |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 19       | 000428 | 10C03 | TH 1 | Nguyễn Minh       | Thành |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 19       | 000429 | 10C12 | TH 1 | Võ Công           | Thành |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 19       | 000430 | 10C07 | TH 1 | Đình Quang        | Thịnh |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 19       | 000431 | 10C10 | TH 1 | Nguyễn Đức Trường | Thịnh |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 19       | 000432 | 10C08 | TH 1 | Nguyễn Phú        | Thịnh |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 19       | 000433 | 10C10 | TH 1 | Nguyễn Phúc       | Thịnh |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 19       | 000434 | 10C10 | TH 1 | Nguyễn Tất        | Thịnh |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 19       | 000435 | 10C09 | TH 1 | Trần Tuấn         | Thịnh |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 19       | 000436 | 10C07 | TH 1 | Vũ Nguyễn Đức     | Thịnh |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 19       | 000437 | 10C10 | TH 1 | Huỳnh Đức Phương  | Thảo  |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 19       | 000438 | 10C05 | TH 1 | Phạm Ngọc Phương  | Thảo  |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 19       | 000439 | 10C05 | TH 1 | Tô Ngọc Minh      | Thảo  |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 19       | 000440 | 10C09 | TH 1 | Trần Thị Thu      | Thảo  |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 19       | 000441 | 10C04 | TH 1 | VŨ PHƯƠNG         | THẢO  |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 19       | 000442 | 10C06 | TH 1 | Lê Nguyễn Thiên   | Thiên |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 19       | 000443 | 10C06 | TH 1 | Nguyễn Trí        | Thiện |               |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh  | Tên   | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|------------------|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 20       | 000444 | 10C04 | TH 1 | Trịnh Quốc       | Thiện |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 20       | 000445 | 10C11 | TH 1 | Trần Thị Như     | Thoại |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 20       | 000446 | 10C11 | TH 1 | TRẦN TẤN         | THÔNG |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 20       | 000447 | 10C06 | TH 1 | Lê Ngọc Duyên    | Thơ   |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 20       | 000448 | 10C09 | TH 1 | Lê Trần Thanh    | Thúy  |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 20       | 000449 | 10C03 | TH 1 | Đoàn Nguyễn Đan  | Thùy  |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 20       | 000450 | 10C11 | TH 1 | LÊ THANH         | THỦY  |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 20       | 000451 | 10C10 | TH 1 | CHUNG LÊ MINH    | THƯ   |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 20       | 000452 | 10C03 | TH 1 | Đinh Thị Minh    | Thư   |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 20       | 000453 | 10C07 | TH 1 | Lê Ngọc Anh      | Thư   |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 20       | 000454 | 10C04 | TH 1 | Lý Anh           | Thư   |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 20       | 000455 | 10C12 | TH 1 | NGÔ HOÀNG ANH    | THƯ   |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 20       | 000456 | 10C08 | TH 1 | Nguyễn Anh       | Thư   |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 20       | 000457 | 10C09 | TH 1 | Nguyễn Huỳnh Anh | Thư   |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 20       | 000458 | 10C06 | TH 1 | Nguyễn Phan Minh | Thư   |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 20       | 000459 | 10C06 | TH 1 | NGUYỄN TRẦN ANH  | THƯ   |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 20       | 000460 | 10C10 | TH 1 | Nguyễn Võ Anh    | Thư   |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 20       | 000461 | 10C05 | TH 1 | Phan Nguyễn Anh  | Thư   |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 20       | 000462 | 10C10 | TH 1 | Phạm Vũ Quỳnh    | Thư   |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 20       | 000463 | 10C05 | TH 1 | Nguyễn Ngọc Minh | Thy   |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 20       | 000464 | 10C11 | TH 1 | Trần Hoàng Bảo   | Thy   |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 20       | 000465 | 10C10 | TH 1 | Mai Ngọc         | Tiên  |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 20       | 000466 | 10C09 | TH 1 | Lê Trung         | Tín   |               |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh    | Tên   | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|--------------------|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 21       | 000467 | 10C08 | TH 1 | Nguyễn Khánh       | Toàn  |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 21       | 000468 | 10C03 | TH 1 | Trần Đức           | Toàn  |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 21       | 000469 | 10C07 | TH 1 | Trịnh Nguyễn       | Trang |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 21       | 000470 | 10C12 | TH 1 | Trương Nguyễn Thu  | Trang |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 21       | 000471 | 10C03 | TH 1 | Lê Thị Bích        | Trâm  |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 21       | 000472 | 10C12 | TH 1 | HUỲNH BẢO          | TRÂN  |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 21       | 000473 | 10C07 | TH 1 | Nguyễn Hà Bảo      | Trân  |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 21       | 000474 | 10C06 | TH 1 | Phạm Huỳnh Bảo     | Trân  |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 21       | 000475 | 10C11 | TH 1 | Võ Trần Bảo        | Trân  |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 21       | 000476 | 10C03 | TH 1 | Đặng Nguyễn Minh   | Trí   |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 21       | 000477 | 10C08 | TH 1 | Ngô Hoàng          | Trí   |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 21       | 000478 | 10C09 | TH 1 | NGUYỄN MINH        | TRÍ   |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 21       | 000479 | 10C11 | TH 1 | Nguyễn Minh        | Trí   |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 21       | 000480 | 10C06 | TH 1 | Phạm Đoàn Minh     | Trí   |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 21       | 000481 | 10C03 | TH 1 | PHẠM MINH          | TRÍ   |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 21       | 000482 | 10C04 | TH 1 | Phạm Minh          | Trí   |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 21       | 000483 | 10C04 | TH 1 | Tăng Hữu           | Trí   |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 21       | 000484 | 10C12 | TH 1 | Trần Minh          | Trí   |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 21       | 000485 | 10C10 | TH 1 | Hồ Minh            | Triết |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 21       | 000486 | 10C04 | TH 1 | Lại Ngọc Phương    | Trình |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 21       | 000487 | 10C04 | TH 1 | Nguyễn Ngọc Phương | Trình |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 21       | 000488 | 10C03 | TH 1 | Vũ Phạm Vân        | Trình |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 21       | 000489 | 10C05 | TH 1 | Nguyễn Quang       | Trọng |               |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh     | Tên    | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|---------------------|--------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 22       | 000490 | 10C08 | TH 1 | LÊ ĐỨC BẢO          | TRÚC   |               |               |               |               |               |
| 2   | 22       | 000491 | 10C03 | TH 1 | Lý Thanh            | Trúc   |               |               |               |               |               |
| 3   | 22       | 000492 | 10C07 | TH 1 | Nguyễn Thị Thanh    | Trúc   |               |               |               |               |               |
| 4   | 22       | 000493 | 10C11 | TH 1 | Nguyễn Trần Thuỳ    | Trúc   |               |               |               |               |               |
| 5   | 22       | 000494 | 10C04 | TH 1 | Phạm Thanh          | Trúc   |               |               |               |               |               |
| 6   | 22       | 000495 | 10C10 | TH 1 | Trịnh Thanh         | Trúc   |               |               |               |               |               |
| 7   | 22       | 000496 | 10C12 | TH 1 | Nguyễn Hoài         | Trung  |               |               |               |               |               |
| 8   | 22       | 000497 | 10C08 | TH 1 | Nguyễn Quang        | Trường |               |               |               |               |               |
| 9   | 22       | 000498 | 10C03 | TH 1 | Cao Hoàng Anh       | Tuấn   |               |               |               |               |               |
| 10  | 22       | 000499 | 10C11 | TH 1 | Nguyễn Anh          | Tuấn   |               |               |               |               |               |
| 11  | 22       | 000500 | 10C05 | TH 1 | Nguyễn Công         | Tuấn   |               |               |               |               |               |
| 12  | 22       | 000501 | 10C04 | TH 1 | Nguyễn Huỳnh Anh    | Tuấn   |               |               |               |               |               |
| 13  | 22       | 000502 | 10C08 | TH 1 | Nguyễn Minh         | Tuấn   |               |               |               |               |               |
| 14  | 22       | 000503 | 10C09 | TH 1 | Phạm Quang          | Tuấn   |               |               |               |               |               |
| 15  | 22       | 000504 | 10C12 | TH 1 | Phạm Trần Minh      | Tuấn   |               |               |               |               |               |
| 16  | 22       | 000505 | 10C12 | TH 1 | Vòng Quang          | Tuyên  |               |               |               |               |               |
| 17  | 22       | 000506 | 10C09 | TH 1 | Huỳnh Như           | Tuyền  |               |               |               |               |               |
| 18  | 22       | 000507 | 10C04 | TH 1 | Vòng Ngọc           | Tuyền  |               |               |               |               |               |
| 19  | 22       | 000508 | 10C05 | TH 1 | HÀ NGỌC             | TỲ     |               |               |               |               |               |
| 20  | 22       | 000509 | 10C11 | TH 1 | HỒ HOÀNG PHƯƠNG     | UYÊN   |               |               |               |               |               |
| 21  | 22       | 000510 | 10C10 | TH 1 | HỒ NGỌC KHÁNH       | UYÊN   |               |               |               |               |               |
| 22  | 22       | 000511 | 10C07 | TH 1 | Nguyễn Duyệt Phương | Uyên   |               |               |               |               |               |
| 23  | 22       | 000512 | 10C08 | TH 1 | Nguyễn Trần Ngọc    | Uyên   |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh   | Tên   | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|-------------------|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 23       | 000513 | 10C10 | TH 1 | PHẠM NGUYỄN TÔ    | UYÊN  |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 23       | 000514 | 10C10 | TH 1 | Cao Thanh         | Vân   |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 23       | 000515 | 10C10 | TH 1 | NGUYỄN THỊ THẢO   | VÂN   |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 23       | 000516 | 10C03 | TH 1 | Nguyễn Vi         | Vân   |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 23       | 000517 | 10C12 | TH 1 | Phạm Khánh        | Vân   |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 23       | 000518 | 10C07 | TH 1 | Võ Phương         | Vi    |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 23       | 000519 | 10C04 | TH 1 | Nguyễn Thế        | Vinh  |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 23       | 000520 | 10C11 | TH 1 | Nguyễn Thế        | Vinh  |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 23       | 000521 | 10C05 | TH 1 | Khưu Quốc         | Việt  |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 23       | 000522 | 10C03 | TH 1 | Đình Quang        | Vũ    |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 23       | 000523 | 10C07 | TH 1 | Lâm Phi           | Vũ    |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 23       | 000524 | 10C06 | TH 1 | Lê Hoàng          | Vương |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 23       | 000525 | 10C08 | TH 1 | NGUYỄN VŨ QUỐC    | VƯƠNG |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 23       | 000526 | 10C09 | TH 1 | Lê Tường          | Vy    |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 23       | 000527 | 10C11 | TH 1 | Nguyễn Mỹ         | Vy    |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 23       | 000528 | 10C06 | TH 1 | Nguyễn Trần Tuyết | Vy    |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 23       | 000529 | 10C06 | TH 1 | Nguyễn Võ Kiều    | Vy    |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 23       | 000530 | 10C12 | TH 1 | TRẦN NGUYỄN TƯỜNG | VY    |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 23       | 000531 | 10C03 | TH 1 | Võ Trần Thảo      | Vy    |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 23       | 000532 | 10C03 | TH 1 | Trần Đỗ Văn       | Vỹ    |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 23       | 000533 | 10C04 | TH 1 | Trần Nguyễn Thanh | Xuân  |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 23       | 000534 | 10C12 | TH 1 | Nguyễn Thị Hải    | Yến   |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 23       | 000535 | 10C08 | TH 1 | Nguyễn Trang Kim  | Yến   |               |               |               |               |               |               |

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh       | Tên    | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|-----------------------|--------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 24       | 000536 | 10C15 | TH 2 | Dương Thụy Hoài       | Anh    |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 24       | 000537 | 10C14 | TH 2 | LÊ PHÚC               | ANH    |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 24       | 000538 | 10C14 | TH 2 | MAI THẾ               | ANH    |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 24       | 000539 | 10C15 | TH 2 | Nguyễn Đào Quốc       | Anh    |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 24       | 000540 | 10C15 | TH 2 | NGUYỄN LÊ TRÂM        | ANH    |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 24       | 000541 | 10C13 | TH 2 | Nguyễn Thị Kim        | Anh    |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 24       | 000542 | 10C13 | TH 2 | Trần Diệu             | Anh    |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 24       | 000543 | 10C14 | TH 2 | Trịnh Hoàng Ngọc      | Ánh    |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 24       | 000544 | 10C15 | TH 2 | NGUYỄN GIA            | ÂN     |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 24       | 000545 | 10C13 | TH 2 | Phún Lệ               | Ân     |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 24       | 000546 | 10C15 | TH 2 | Đỗ Quốc               | Bảo    |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 24       | 000547 | 10C14 | TH 2 | Ngô Duy               | Bảo    |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 24       | 000548 | 10C13 | TH 2 | NGUYỄN NGỌC MINH CHÂU |        |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 24       | 000549 | 10C15 | TH 2 | PHẠM TRẦN THÀNH       | Chương |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 24       | 000550 | 10C14 | TH 2 | Lê Hữu Nhất           | Duy    |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 24       | 000551 | 10C15 | TH 2 | Kha Ái                | Duyên  |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 24       | 000552 | 10C14 | TH 2 | TRẦN ĐOÀN MỸ          | DUYÊN  |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 24       | 000553 | 10C14 | TH 2 | Cao Thùy              | Dương  |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 24       | 000554 | 10C15 | TH 2 | Đặng Vũ Ánh           | Dương  |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 24       | 000555 | 10C15 | TH 2 | NGUYỄN THỊ LINH       | ĐAN    |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 24       | 000556 | 10C15 | TH 2 | Nguyễn Tiến           | Đăng   |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 24       | 000557 | 10C15 | TH 2 | Lâm Hoàng             | Gia    |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 24       | 000558 | 10C13 | TH 2 | Đinh Hương            | Giang  |               |               |               |               |               |               |
| 24  | 24       | 000559 | 10C14 | TH 2 | Hồ Ngọc Quỳnh         | Giang  |               |               |               |               |               |               |
| 25  | 24       | 000560 | 10C15 | TH 2 | Võ Hoàng              | Giang  |               |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh | Tên   | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|-----------------|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 25       | 000561 | 10C14 | TH 2 | Hà Quỳnh        | Hân   |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 25       | 000562 | 10C15 | TH 2 | Đình Hoàng Bảo  | Hân   |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 25       | 000563 | 10C13 | TH 2 | HÀ GIA          | HÂN   |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 25       | 000564 | 10C13 | TH 2 | Hồ Ngọc         | Hân   |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 25       | 000565 | 10C15 | TH 2 | Lâm Bảo         | Hân   |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 25       | 000566 | 10C14 | TH 2 | Lê Ngọc         | Hân   |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 25       | 000567 | 10C15 | TH 2 | Lê Nguyễn Gia   | Hân   |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 25       | 000568 | 10C14 | TH 2 | Nguyễn Đỗ Phi   | Hân   |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 25       | 000569 | 10C14 | TH 2 | NGUYỄN GIA      | HÂN   |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 25       | 000570 | 10C13 | TH 2 | Nguyễn Phan Bảo | Hân   |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 25       | 000571 | 10C14 | TH 2 | TRẦN NHƯ BẢO    | HÂN   |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 25       | 000572 | 10C13 | TH 2 | Ngô Lâm Xuân    | Hiếu  |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 25       | 000573 | 10C15 | TH 2 | Lưu Thiên       | Hòa   |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 25       | 000574 | 10C15 | TH 2 | Thiều Kim       | Hoàng |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 25       | 000575 | 10C13 | TH 2 | NGUYỄN THỊ THU  | HUYỀN |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 25       | 000576 | 10C13 | TH 2 | HUỲNH MAI THANH | HƯNG  |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 25       | 000577 | 10C15 | TH 2 | LÊ VIỆT         | HƯNG  |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 25       | 000578 | 10C13 | TH 2 | Nguyễn Huy      | Kha   |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 25       | 000579 | 10C15 | TH 2 | Nguyễn Đức      | Khải  |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 25       | 000580 | 10C15 | TH 2 | Nguyễn Gia      | Khang |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 25       | 000581 | 10C14 | TH 2 | Vũ Phúc Minh    | Khang |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 25       | 000582 | 10C15 | TH 2 | Trần Nhật       | Khánh |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 25       | 000583 | 10C13 | TH 2 | Trần Đăng       | Khoa  |               |               |               |               |               |               |
| 24  | 25       | 000584 | 10C14 | TH 2 | Trương Hoàng    | Khôi  |               |               |               |               |               |               |
| 25  | 25       | 000585 | 10C15 | TH 2 | Đỗ Phạm Hoàng   | Kim   |               |               |               |               |               |               |

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh     | Ten  | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|---------------------|------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 26       | 000586 | 10C15 | TH 2 | Phùng Khang         | Kiệt |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 26       | 000587 | 10C13 | TH 2 | LÝ TÚ               | LINH |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 26       | 000588 | 10C15 | TH 2 | NGUYỄN PHƯƠNG       | LINH |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 26       | 000589 | 10C13 | TH 2 | ĐẶNG HOÀNG          | LONG |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 26       | 000590 | 10C15 | TH 2 | HUỲNH NGỌC BẢO      | LONG |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 26       | 000591 | 10C15 | TH 2 | NGUYỄN CỬU          | LONG |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 26       | 000592 | 10C14 | TH 2 | Nguyễn Hoàng        | Long |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 26       | 000593 | 10C14 | TH 2 | Nguyễn Hữu          | Long |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 26       | 000594 | 10C14 | TH 2 | TRẦN QUANG          | LONG |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 26       | 000595 | 10C13 | TH 2 | HỒ PHAN PHÚC        | LỘC  |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 26       | 000596 | 10C13 | TH 2 | Nguyễn Quốc         | Lộc  |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 26       | 000597 | 10C14 | TH 2 | Đình Cao Ngọc       | Mai  |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 26       | 000598 | 10C13 | TH 2 | Lê Phương           | Mai  |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 26       | 000599 | 10C15 | TH 2 | Nguyễn Trần Tuyết   | Mai  |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 26       | 000600 | 10C13 | TH 2 | Trương Khánh        | Mai  |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 26       | 000601 | 10C15 | TH 2 | Trương Nguyễn Phươn | Mai  |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 26       | 000602 | 10C13 | TH 2 | Ôn Lệ               | Mẫn  |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 26       | 000603 | 10C15 | TH 2 | Nguyễn Hoàng Bình   | Minh |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 26       | 000604 | 10C14 | TH 2 | Nguyễn Tiến         | Minh |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 26       | 000605 | 10C13 | TH 2 | Phan Thảo           | Minh |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 26       | 000606 | 10C13 | TH 2 | Văn Đức             | Minh |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 26       | 000607 | 10C14 | TH 2 | Võ Hoàng            | Minh |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 26       | 000608 | 10C15 | TH 2 | Võ Uyên             | Minh |               |               |               |               |               |               |
| 24  | 26       | 000609 | 10C15 | TH 2 | Lý Nguyên           | Mỹ   |               |               |               |               |               |               |

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh   | Tên    | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|-------------------|--------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 27       | 000610 | 10C15 | TH 2 | Đoàn Trịnh Phương | Na     |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 27       | 000611 | 10C13 | TH 2 | LẠI NGỌC KIM      | NGÂN   |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 27       | 000612 | 10C13 | TH 2 | Lê Thanh          | Ngân   |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 27       | 000613 | 10C14 | TH 2 | Nguyễn Trần Kim   | Ngân   |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 27       | 000614 | 10C14 | TH 2 | Nguyễn Du         | Nghi   |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 27       | 000615 | 10C14 | TH 2 | NGUYỄN TRẦN BẢO   | NGHI   |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 27       | 000616 | 10C14 | TH 2 | Vòng Gia          | Nghi   |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 27       | 000617 | 10C14 | TH 2 | Lê Kim            | Ngọc   |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 27       | 000618 | 10C14 | TH 2 | Lê Trần Bảo       | Ngọc   |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 27       | 000619 | 10C13 | TH 2 | NGUYỄN CHÂU THAN  | NGỌC   |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 27       | 000620 | 10C13 | TH 2 | Nguyễn Lê Yến     | Ngọc   |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 27       | 000621 | 10C13 | TH 2 | NGUYỄN MINH       | NGỌC   |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 27       | 000622 | 10C14 | TH 2 | Nguyễn Thị Thanh  | Ngọc   |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 27       | 000623 | 10C15 | TH 2 | Nguyễn Thị Yến    | Ngọc   |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 27       | 000624 | 10C15 | TH 2 | TRẦN LƯƠNG BẢO    | NGỌC   |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 27       | 000625 | 10C15 | TH 2 | DƯƠNG MAI HOÀNG   | Nguyên |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 27       | 000626 | 10C13 | TH 2 | Lê Thảo           | Nguyên |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 27       | 000627 | 10C14 | TH 2 | Nguyễn Gia        | Nguyên |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 27       | 000628 | 10C13 | TH 2 | Phạm Đức          | Nguyên |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 27       | 000629 | 10C14 | TH 2 | Vũ Bình           | Nguyên |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 27       | 000630 | 10C13 | TH 2 | Lưu Trí           | Nhân   |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 27       | 000631 | 10C15 | TH 2 | Trần Phước        | Nhân   |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 27       | 000632 | 10C13 | TH 2 | Nguyễn Quang Minh | Nhật   |               |               |               |               |               |               |
| 24  | 27       | 000633 | 10C13 | TH 2 | Hồ Thanh Hoàng    | Nhi    |               |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh    | Tên   | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|--------------------|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 28       | 000634 | 10C15 | TH 2 | NGUYỄN NGỌC BẢO    | NHI   |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 28       | 000635 | 10C14 | TH 2 | Nguyễn Thiên Bảo   | Nhi   |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 28       | 000636 | 10C13 | TH 2 | Bùi Hà Mai         | Nhiên |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 28       | 000637 | 10C15 | TH 2 | Võ Nguyễn An       | Nhiên |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 28       | 000638 | 10C13 | TH 2 | Bùi Quỳnh          | Như   |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 28       | 000639 | 10C14 | TH 2 | Nguyễn Lê Quỳnh    | Như   |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 28       | 000640 | 10C15 | TH 2 | NGUYỄN NGỌC QUỲN   | NHƯ   |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 28       | 000641 | 10C14 | TH 2 | Vi                 | Phát  |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 28       | 000642 | 10C15 | TH 2 | Vũ Tiến            | Phát  |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 28       | 000643 | 10C14 | TH 2 | LÊ NGUYỄN THIÊN    | PHÚC  |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 28       | 000644 | 10C13 | TH 2 | NGUYỄN TRỊNH HỒNG  | PHÚC  |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 28       | 000645 | 10C13 | TH 2 | NGUYỄN TRỊNH THANH | PHÚC  |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 28       | 000646 | 10C15 | TH 2 | Vũ Gia Hoàng       | Phúc  |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 28       | 000647 | 10C15 | TH 2 | Nguyễn Huy         | Phước |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 28       | 000648 | 10C14 | TH 2 | Nguyễn Minh        | Quang |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 28       | 000649 | 10C13 | TH 2 | Đặng Bích          | Quyên |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 28       | 000650 | 10C14 | TH 2 | Bùi Xuân           | Quỳnh |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 28       | 000651 | 10C13 | TH 2 | Nguyễn             | Tài   |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 28       | 000652 | 10C14 | TH 2 | HUỲNH TRẦN MINH    | TÂM   |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 28       | 000653 | 10C14 | TH 2 | Hồ Anh             | Thảo  |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 28       | 000654 | 10C13 | TH 2 | Nguyễn Phương      | Thảo  |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 28       | 000655 | 10C14 | TH 2 | Trần Hồ Minh       | Thắng |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 28       | 000656 | 10C13 | TH 2 | QUÁCH PHƯƠNG       | THUẬN |               |               |               |               |               |               |
| 24  | 28       | 000657 | 10C13 | TH 2 | Trịnh Đức          | Thuận |               |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh   | Tên   | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|-------------------|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 29       | 000658 | 10C13 | TH 2 | VÕ THỊ MINH       | THÚY  |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 29       | 000659 | 10C14 | TH 2 | Lê Nguyễn Xuân    | Thùy  |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 29       | 000660 | 10C15 | TH 2 | Bùi Phạm Minh     | Thư   |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 29       | 000661 | 10C13 | TH 2 | HUỲNH GIA         | THƯ   |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 29       | 000662 | 10C14 | TH 2 | Huỳnh Minh        | Thư   |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 29       | 000663 | 10C14 | TH 2 | Nguyễn Anh        | Thư   |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 29       | 000664 | 10C14 | TH 2 | Lê Phương         | Trang |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 29       | 000665 | 10C15 | TH 2 | LÊ ĐẶNG THÙY      | TRÂM  |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 29       | 000666 | 10C13 | TH 2 | Ngô Bảo           | Trâm  |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 29       | 000667 | 10C14 | TH 2 | PHẠM VŨ UYÊN      | TRÂM  |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 29       | 000668 | 10C13 | TH 2 | Đặng Bảo          | Trân  |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 29       | 000669 | 10C15 | TH 2 | Nguyễn Hoàng Anh  | Trí   |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 29       | 000670 | 10C14 | TH 2 | Trần Hoàng Bảo    | Trí   |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 29       | 000671 | 10C14 | TH 2 | Trần Thị Thùy     | Trinh |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 29       | 000672 | 10C15 | TH 2 | Nguyễn Hữu Khánh  | Trinh |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 29       | 000673 | 10C13 | TH 2 | Nguyễn Thành      | Trung |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 29       | 000674 | 10C15 | TH 2 | Lâm Thị Tổ        | Uyên  |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 29       | 000675 | 10C15 | TH 2 | Chung Mỹ          | Văn   |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 29       | 000676 | 10C13 | TH 2 | Vòng Tịnh         | Văn   |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 29       | 000677 | 10C13 | TH 2 | Trần Mỹ Ái        | Viên  |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 29       | 000678 | 10C14 | TH 2 | Tổng Quang        | Vinh  |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 29       | 000679 | 10C14 | TH 2 | Nguyễn Châu Nhật  | Vy    |               |               |               |               |               |               |
| 23  | 29       | 000680 | 10C15 | TH 2 | Nguyễn Thị Ái     | Vy    |               |               |               |               |               |               |
| 24  | 29       | 000681 | 10C14 | TH 2 | Trương Nguyễn Hải | YẾN   |               |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh  | Tên   | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|------------------|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 30       | 000682 | 10C16 | TH 3 | Lê Minh          | Anh   |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 30       | 000683 | 10C18 | TH 3 | NGUYỄN NGỌC MINH | ANH   |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 30       | 000684 | 10C17 | TH 3 | NGUYỄN QUANG HẢI | ANH   |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 30       | 000685 | 10C17 | TH 3 | Nguyễn Thị Ngọc  | Anh   |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 30       | 000686 | 10C18 | TH 3 | Nguyễn Hồng      | Ân    |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 30       | 000687 | 10C16 | TH 3 | Tô Bội           | Ân    |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 30       | 000688 | 10C17 | TH 3 | Võ Thiên         | Bảo   |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 30       | 000689 | 10C17 | TH 3 | Nguyễn Gia Bảo   | Châu  |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 30       | 000690 | 10C18 | TH 3 | Nguyễn Võ Quỳnh  | Chi   |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 30       | 000691 | 10C18 | TH 3 | Nguyễn Đỗ Kim    | Dung  |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 30       | 000692 | 10C16 | TH 3 | LƯU NGUYỄN THÙY  | DƯƠNG |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 30       | 000693 | 10C16 | TH 3 | Phan Ánh         | Dương |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 30       | 000694 | 10C18 | TH 3 | Trần Ánh         | Dương |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 30       | 000695 | 10C18 | TH 3 | LÝ THOẠI         | ĐÌNH  |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 30       | 000696 | 10C17 | TH 3 | Trần Nhật Khánh  | Đoan  |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 30       | 000697 | 10C16 | TH 3 | Lê Nguyễn Tấn    | Đức   |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 30       | 000698 | 10C18 | TH 3 | Lê Quang Anh     | Đức   |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 30       | 000699 | 10C17 | TH 3 | Lê Gia           | Hân   |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 30       | 000700 | 10C17 | TH 3 | TRẦN GIA         | HÂN   |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 30       | 000701 | 10C17 | TH 3 | Bùi Bảo          | Huy   |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 30       | 000702 | 10C16 | TH 3 | Lưu Văn Thiện    | Huỳnh |               |               |               |               |               |               |
| 22  | 30       | 000703 | 10C18 | TH 3 | Nguyễn Minh      | Kha   |               |               |               |               |               |               |

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh     | Tên   | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|---------------------|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 34       | 000704 | 10C18 | TH 3 | HOÀNG MINH          | KHANG |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 34       | 000705 | 10C16 | TH 3 | TRẦN LÊ NGUYỄN      | KHANG |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 34       | 000706 | 10C17 | TH 3 | Lê Trần Hữu         | Khánh |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 34       | 000707 | 10C18 | TH 3 | Trương Đăng         | Khôi  |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 34       | 000708 | 10C16 | TH 3 | Hoàng Bích          | Khuê  |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 34       | 000709 | 10C17 | TH 3 | Lâm Dương Thị Hoàng | Kim   |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 34       | 000710 | 10C18 | TH 3 | Trần Phan Tuấn      | Kiệt  |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 34       | 000711 | 10C16 | TH 3 | NGUYỄN VĂN          | LỰC   |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 34       | 000712 | 10C16 | TH 3 | Mậu Tú              | Linh  |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 34       | 000713 | 10C18 | TH 3 | Nguyễn Lê Thuỳ      | Linh  |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 34       | 000714 | 10C18 | TH 3 | NGUYỄN NHẬT         | LINH  |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 34       | 000715 | 10C18 | TH 3 | TRẦN NGỌC           | LINH  |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 34       | 000716 | 10C17 | TH 3 | Trần Thị Thúy       | Linh  |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 34       | 000717 | 10C17 | TH 3 | Đỗ Kim              | Long  |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 34       | 000718 | 10C16 | TH 3 | Nguyễn Tấn          | Lộc   |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 34       | 000719 | 10C17 | TH 3 | Mai Phương          | Ly    |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 34       | 000720 | 10C18 | TH 3 | Trần Ngọc Hải       | My    |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 34       | 000721 | 10C17 | TH 3 | Phạm Ngọc           | Nga   |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 34       | 000722 | 10C18 | TH 3 | Tân Bội             | Ngân  |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 34       | 000723 | 10C16 | TH 3 | HUỲNH XUÂN          | NGHI  |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 34       | 000724 | 10C17 | TH 3 | Nguyễn Phương Bảo   | Nghi  |               |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh    | Tên    | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|--------------------|--------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|     | 35       | 000725 | 10C17 | TH 3 | Nguyễn Trần Phương | Nghe   |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 35       | 000726 | 10C17 | TH 3 | TRƯƠNG TRỌNG       | NGHĨA  |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 35       | 000727 | 10C17 | TH 3 | Nguyễn Kim         | Ngọc   |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 35       | 000728 | 10C18 | TH 3 | Nguyễn Minh        | Ngọc   |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 35       | 000729 | 10C17 | TH 3 | Nguyễn Võ Khánh    | Ngọc   |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 35       | 000730 | 10C18 | TH 3 | Phạm Hoài Lê Khánh | Ngọc   |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 35       | 000731 | 10C16 | TH 3 | TRẦN THANH         | NGỌC   |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 35       | 000732 | 10C18 | TH 3 | NGUYỄN LÊ THẢO     | Nguyên |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 35       | 000733 | 10C17 | TH 3 | Nguyễn Trí         | Nguyên |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 35       | 000734 | 10C17 | TH 3 | Tô Phạm Gia        | Nguyên |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 35       | 000735 | 10C16 | TH 3 | Đinh Phạm Quốc     | Nhật   |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 35       | 000736 | 10C18 | TH 3 | Lê Phạm Uyển       | Nhi    |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 35       | 000737 | 10C16 | TH 3 | Nguyễn Đỗ Phương   | Nhi    |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 35       | 000738 | 10C18 | TH 3 | Phan Đặng Tuyết    | Nhi    |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 35       | 000739 | 10C16 | TH 3 | Phạm Lê Uyên       | Nhi    |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 35       | 000740 | 10C17 | TH 3 | Phùng Tuyết        | Nhi    |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 35       | 000741 | 10C18 | TH 3 | NGUYỄN TỪ UYÊN     | NHU'   |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 35       | 000742 | 10C17 | TH 3 | Phan Xuân Phương   | Như    |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 35       | 000743 | 10C17 | TH 3 | Ngô Hoàng          | Phát   |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 35       | 000744 | 10C18 | TH 3 | Nguyễn Hoàng       | Phú    |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 35       | 000745 | 10C16 | TH 3 | Lương Minh         | Phúc   |               |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh   | Tên    | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|-------------------|--------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 36       | 000746 | 10C16 | TH 3 | Hồ Tân Hồng       | Phước  |               |               |               |               |               |
| 2   | 36       | 000747 | 10C16 | TH 3 | LÊ HÀ             | Phương |               |               |               |               |               |
| 3   | 36       | 000748 | 10C16 | TH 3 | Nguyễn Thị Mai    | Phương |               |               |               |               |               |
| 4   | 36       | 000749 | 10C16 | TH 3 | NGUYỄN HÀ NGỌC    | Phượng |               |               |               |               |               |
| 5   | 36       | 000750 | 10C18 | TH 3 | Nguyễn Hoàng Minh | Quân   |               |               |               |               |               |
| 6   | 36       | 000751 | 10C17 | TH 3 | Đào Thị Tố        | Quyên  |               |               |               |               |               |
| 7   | 36       | 000752 | 10C16 | TH 3 | TRẦN NGỌC TÚ      | QUYÊN  |               |               |               |               |               |
| 8   | 36       | 000753 | 10C16 | TH 3 | Phạm Thái         | Quý    |               |               |               |               |               |
| 9   | 36       | 000754 | 10C17 | TH 3 | Đỗ Nguyễn Đan     | Quỳnh  |               |               |               |               |               |
| 10  | 36       | 000755 | 10C17 | TH 3 | Vũ Đức Linh       | Sang   |               |               |               |               |               |
| 11  | 36       | 000756 | 10C16 | TH 3 | Trần Kính         | Tài    |               |               |               |               |               |
| 12  | 36       | 000757 | 10C18 | TH 3 | Lê Nguyễn Minh    | Tâm    |               |               |               |               |               |
| 13  | 36       | 000758 | 10C16 | TH 3 | NGUYỄN PHƯƠNG     | TÂM    |               |               |               |               |               |
| 14  | 36       | 000759 | 10C16 | TH 3 | Trần Tiến         | Thành  |               |               |               |               |               |
| 15  | 36       | 000760 | 10C17 | TH 3 | Đỗ Thanh          | Thảo   |               |               |               |               |               |
| 16  | 36       | 000761 | 10C18 | TH 3 | TRẦN THỊ THU      | THẢO   |               |               |               |               |               |
| 17  | 36       | 000762 | 10C18 | TH 3 | Nguyễn Đỗ Như     | Thùy   |               |               |               |               |               |
| 18  | 36       | 000763 | 10C18 | TH 3 | Đặng Nguyễn Anh   | Thư    |               |               |               |               |               |
| 19  | 36       | 000764 | 10C16 | TH 3 | Huỳnh Hoàng Anh   | Thư    |               |               |               |               |               |
| 20  | 36       | 000765 | 10C16 | TH 3 | Nguyễn Minh       | Thư    |               |               |               |               |               |
| 21  | 36       | 000766 | 10C18 | TH 3 | Nguyễn Ngọc Minh  | Thư    |               |               |               |               |               |

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA KHỐI 10  
HỌC KỲ I

| STT | SỐ PHÒNG | SBD    | LỚP   | TH   | Họ tên học sinh    | Tên    | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: | Môn:<br>Ngày: |
|-----|----------|--------|-------|------|--------------------|--------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | 37       | 000767 | 10C18 | TH 3 | Phạm Nữ Minh       | Thư    |               |               |               |               |               |               |
| 2   | 37       | 000768 | 10C17 | TH 3 | Võ Ngọc Anh        | Thư    |               |               |               |               |               |               |
| 3   | 37       | 000769 | 10C17 | TH 3 | Vũ Hoàng Minh      | Thư    |               |               |               |               |               |               |
| 4   | 37       | 000770 | 10C16 | TH 3 | Võ Tô Song         | Thương |               |               |               |               |               |               |
| 5   | 37       | 000771 | 10C18 | TH 3 | NGUYỄN PHAN HỮU    | TÍN    |               |               |               |               |               |               |
| 6   | 37       | 000772 | 10C17 | TH 3 | Hoàng Đình         | Toàn   |               |               |               |               |               |               |
| 7   | 37       | 000773 | 10C17 | TH 3 | NGUYỄN HOÀNG THANH | TRANG  |               |               |               |               |               |               |
| 8   | 37       | 000774 | 10C17 | TH 3 | Bùi Nguyễn Minh    | Trâm   |               |               |               |               |               |               |
| 9   | 37       | 000775 | 10C17 | TH 3 | Nguyễn Lê Mai      | Trâm   |               |               |               |               |               |               |
| 10  | 37       | 000776 | 10C16 | TH 3 | Võ Ngọc Bảo        | Trân   |               |               |               |               |               |               |
| 11  | 37       | 000777 | 10C17 | TH 3 | Hồ Viết            | Triết  |               |               |               |               |               |               |
| 12  | 37       | 000778 | 10C16 | TH 3 | Nguyễn Mậu         | Tuân   |               |               |               |               |               |               |
| 13  | 37       | 000779 | 10C18 | TH 3 | Văn Hoàng          | Tuấn   |               |               |               |               |               |               |
| 14  | 37       | 000780 | 10C16 | TH 3 | Nguyễn Phạm Thanh  | Tùng   |               |               |               |               |               |               |
| 15  | 37       | 000781 | 10C18 | TH 3 | Nguyễn Ngọc Kim    | Tuyền  |               |               |               |               |               |               |
| 16  | 37       | 000782 | 10C18 | TH 3 | Nguyễn Hồ Phương   | Uyên   |               |               |               |               |               |               |
| 17  | 37       | 000783 | 10C16 | TH 3 | Huỳnh Tường Nhã    | Vân    |               |               |               |               |               |               |
| 18  | 37       | 000784 | 10C18 | TH 3 | Lê Hữu Khánh       | Vân    |               |               |               |               |               |               |
| 19  | 37       | 000785 | 10C16 | TH 3 | Trần Quang         | Vinh   |               |               |               |               |               |               |
| 20  | 37       | 000786 | 10C17 | TH 3 | Nguyễn Phương      | Vy     |               |               |               |               |               |               |
| 21  | 37       | 000787 | 10C16 | TH 3 | Phạm Ngọc Như      | Ý      |               |               |               |               |               |               |